

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG NĂM 2015**

Tháng 07 năm 2015

Mẫu số B 01- DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

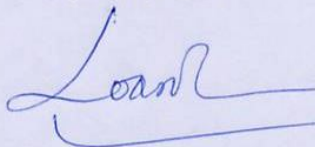
TÀI SẢN		Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	797,096,793,954	743,114,707,232
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	62,352,969,785	126,914,666,593
	1. Tiền	111	62,352,969,785	55,788,383,260
	2. Các khoản tương đương tiền	112	0	71,126,283,333
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	55,650,000,000	873,798,100
	1. Chứng khoán kinh doanh	121	450,000,000	1,179,530,000
	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD	122	0	-305,731,900
	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	55,200,000,000	0
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	264,713,301,348	273,489,120,444
	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	221,560,437,973	237,711,774,585
	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	47,205,636,104	43,414,037,931
	3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6,737,203,539	1,976,283,811
	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	-10,789,976,268	-9,612,975,883
IV	Hàng tồn kho	140	383,594,965,830	317,504,984,013
	1. Hàng tồn kho	141	384,146,126,109	317,974,620,792
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-551,160,279	-469,636,779
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	30,785,556,991	24,332,138,082
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6,414,197,131	4,385,520,396
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	24,134,839,860	19,946,617,686
	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	236,520,000	0
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	331,370,462,880	305,951,639,423
I	Các khoản phải thu dài hạn	210	3,403,787,996	3,171,020,846
	1. Phải thu dài hạn khác	216	3,403,787,996	3,171,020,846
II	Tài sản cố định	220	295,922,874,891	253,539,569,454
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	282,091,947,985	245,148,485,149
	- Nguyên giá	222	576,344,796,474	495,797,250,720
	- Giá trị hao mòn lũy kế *	223	-294,252,848,489	-250,648,765,571
	2. Tài sản cố định vô hình	227	13,830,926,906	8,391,084,305
	- Nguyên giá	228	17,887,758,906	11,629,337,275
	- Giá trị hao mòn lũy kế *	229	-4,056,832,000	-3,238,252,970
III	Tài sản dở dang dài hạn	240	13,669,208,341	29,992,621,136
	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13,669,208,341	29,992,621,136
IV	Đầu tư tài chính dài hạn	250	13,320,700,000	13,320,700,000
	1. Đầu tư vào công ty con	251	13,320,700,000	13,320,700,000
V	Tài sản dài hạn khác	260	5,053,891,652	5,927,727,987
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4,761,984,347	5,717,409,666
	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	291,907,305	210,318,321
	Tổng cộng tài sản	270	1,128,467,256,834	1,049,066,346,655

/ / / / /

NGUỒN VỐN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . NỢ PHẢI TRẢ	300	736,158,234,071	713,122,389,163
I . Nợ ngắn hạn	310	718,628,775,052	685,511,307,172
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	89,773,120,984	86,547,093,568
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16,949,483,748	14,887,663,162
3 . Thuế và các khoản phải nộp NN	313	24,799,757,457	14,467,423,637
4 . Phải trả người lao động	314	55,675,859,412	51,990,417,305
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	9,421,602,175	6,317,127,074
6 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	139,610,287	142,053,284
7 . Phải trả ngắn hạn khác	319	3,483,300,553	3,034,552,224
8 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	505,572,537,550	496,898,971,346
9 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	12,813,502,886	11,226,005,572
II . Nợ dài hạn	330	17,529,459,019	27,611,081,991
1 . Phải trả dài hạn khác	337	235,375,044	256,265,474
2 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16,106,842,875	26,540,877,429
3 . Dự phòng phải trả dài hạn	342	1,187,241,100	813,939,088
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	392,309,022,763	335,943,957,492
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411	144,006,340,000	120,006,460,000
2 . Thặng dư vốn cổ phần	412	-94,124,148	-94,124,148
3 . Vốn khác của chủ sở hữu	414	180,940,192,460	95,245,674,868
4 . Quỹ đầu tư phát triển	418	0	12,135,695,599
5 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	67,456,614,451	108,650,251,173
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	0	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	67,456,614,451	108,650,251,173
Cộng nguồn vốn	440	1,128,467,256,834	1,049,066,346,655

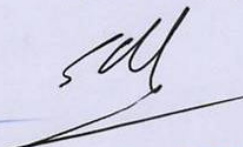
Quy Nhơn, ngày 17 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng



Đoàn Minh Sơn

Tổng giám đốc



K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

Mẫu số B 02- DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 tháng năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	6 THÁNG	
		NĂM 2015	NĂM 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1,370,264,406,660	1,043,783,631,633
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10	1,370,264,406,660	1,043,783,631,633
4. Giá vốn hàng bán	11	1,188,286,666,811	897,382,228,775
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20	181,977,739,849	146,401,402,858
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7,907,221,195	3,467,258,452
7. Chi phí tài chính	22	16,403,952,615	15,330,655,112
Trong đó : Chi phí lãi vay	23	10,719,649,894	12,987,649,980
8. Chi phí bán hàng	25	53,221,978,759	38,806,904,900
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37,993,804,712	27,617,752,099
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh	30	82,265,224,958	68,113,349,199
11. Thu nhập khác	31	4,133,397,390	7,644,604,172
12. Chi phí khác	32	799,482,975	4,296,769,519
13. Lợi nhuận khác	40	3,333,914,415	3,347,834,653
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	85,599,139,373	71,461,183,852
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	18,224,113,906	14,020,148,386
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-81,588,984	-103,656,001
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	67,456,614,451	57,544,691,467
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	5,024	4,795

Quy Nhơn, ngày 17 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Tổng giám đốc

K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
PHÚ TÀI
M.S.D.N: 4100259236-C.T.C.P
T.P. QUY NHƠN - T. BÌNH ĐỊNH
PHAN QUỐC HOÀI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 THÁNG NĂM 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	NĂM 2015		NĂM 2014	
		Quý II	Năm	Quý II	Năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	722,381,266,851	1,370,264,406,660	496,856,983,890	1,043,783,631,633
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	722,381,266,851	1,370,264,406,660	496,856,983,890	1,043,783,631,633
4. Giá vốn hàng bán	11	624,163,908,652	1,188,286,666,811	420,213,690,800	897,382,228,775
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	98,217,358,199	181,977,739,849	76,643,293,090	146,401,402,858
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5,685,306,334	7,907,221,195	3,158,979,707	3,467,258,452
7. Chi phí tài chính	22	9,408,995,515	16,403,952,615	8,211,737,108	15,330,655,112
Trong đó : Chi phí lãi vay	23	5,674,692,216	10,719,649,894	5,595,976,063	12,987,649,980
8. Chi phí bán hàng	25	25,254,105,084	53,221,978,759	18,282,230,157	38,806,904,900
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22,785,732,398	37,993,804,712	14,022,868,458	27,617,752,099
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	46,453,831,536	82,265,224,958	39,285,437,074	68,113,349,199
11. Thu nhập khác	31	1,983,375,661	4,133,397,390	4,343,246,194	7,644,604,172
12. Chi phí khác	32	593,596,958	799,482,975	3,467,781,785	4,296,769,519
13. Lợi nhuận khác	40	1,389,778,703	3,333,914,415	875,464,409	3,347,834,653
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	47,843,610,239	85,599,139,373	40,160,901,483	71,461,183,852
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10,082,792,395	18,224,113,906	8,197,098,009	14,020,148,386
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-81,588,984	-81,588,984	-103,656,001	-103,656,001
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	37,843,406,828	67,456,614,451	32,067,459,475	57,544,691,467
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	2,556	5,024	2,672	4,795

Người lập

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Ngày 17 tháng 07 năm 2015

Tổng giám đốc



PHAN QUỐC HOÀI

Mẫu số B 03- DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

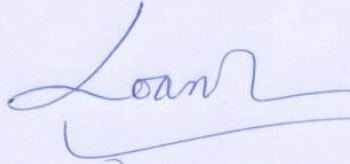
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng năm 2015

Chi tiêu	Mã số	NĂM 2015	NĂM 2014
I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.Lợi nhuận trước thuế	01	85,599,139,373	71,461,183,852
2.Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	45,510,694,151	27,629,421,085
- Các khoản dự phòng	03	952,791,985	576,135,272
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-99,183,292
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-5,293,967,888	-3,800,343,772
- Chi phí lãi vay	06	10,719,649,894	12,987,649,980
3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	137,488,307,515	108,754,863,125
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	3,423,433,147	3,533,671,647
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-66,171,505,317	-7,474,319,084
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	16,341,433,273	-922,055,692
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-1,073,251,416	1,872,041,683
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-729,530,000	
- Tiền lãi vay đã trả	14	-10,269,758,089	-12,651,864,699
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-10,523,174,516	-15,405,783,025
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	611,384,731	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-10,115,436,597	-9,174,566,696
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	58,981,902,731	68,531,987,259
II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	-71,696,274,671	-40,481,609,627
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	727,272,727	4,908,257,041
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-55,200,000,000	
5.Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,210,259,279	2,592,182,167
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-121,958,742,665	-32,981,170,419

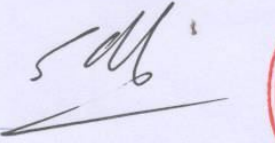
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	881,230,419,680	625,719,193,847
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-882,990,888,030	-664,793,653,715
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-20,374,500	-29,940,813,500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-1,780,842,850	-69,015,273,368
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	-64,757,682,784	-33,464,456,528
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	126,914,666,593	93,491,351,689
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	195,985,976	99,183,292
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	62,352,969,785	60,126,078,453

Quy Nhơn, ngày 17 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu


Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng


Đoàn Minh Sơn

Tổng giám đốc


K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHAN QUỐC HOÀI

Mẫu số B 09- DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phú Tài là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Trụ sở chính của công ty tại: 278 Nguyễn Thị Định – Thành phố - Tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là: 144.006.340.000 VNĐ (Một trăm bốn mươi bốn tỷ, sáu triệu, ba trăm bốn mươi ngàn đồng); Tương đương 14.400.634 cổ phiếu, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VNĐ.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, thương mại, dịch vụ và đầu tư tài chính

3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần sửa đổi lần thứ 16 ngày 12/06/2015 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp, mã số doanh nghiệp 4100259236, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm của công ty, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và hàng hóa tiêu dùng; Mua bán xe ô tô và phụ tùng; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản; Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng các công trình thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Trang trí nội, ngoại thất;
- Khách sạn; Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;

- Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble.

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các công ty con:

Công ty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	KCN An Phú - Tuy Hòa - Phú	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoáng Sản Tuần Đạt	TP Quy Nhơn - Bình Định	Khai thác, chế biến đá

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp 380	TP Quy Nhơn	Sản xuất kinh doanh các sản phẩm đá
Xí nghiệp Thăng Lợi	Tuy Phước - B.Định	Sản xuất kinh doanh các sản phẩm gỗ
Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng	T Đà Nẵng	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Xí nghiệp Toyota Quy Nhơn	TP Quy Nhơn	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Xí nghiệp SX VLXD đá Nhơn Hòa	An Nhơn - B.Định	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh các sản phẩm gỗ
Chi nhánh tại Đồng Nai	Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh các sản phẩm gỗ
Chi nhánh tại Khánh Hòa	Vạn Ninh - K.Hòa	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh tại Đắk Nông	Đắk Nông	Khai thác, chế biến đá
CH giới thiệu và tiếp thị SP đá Granite	TP Hồ Chí Minh	Phòng trưng bày và bán SP đá
CH giới thiệu và tiếp thị SP đá Granite	Hà Nội	Phòng trưng bày và bán SP đá

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CÁC CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản đầu tư tài chính:

Các chứng khoán kinh doanh bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm giữ quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại ngày lập Báo cáo, nếu:

- Có kỳ hạn dưới 12 tháng được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có kỳ hạn trên 12 tháng được phân loại là tài sản dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc chứng khoán kinh doanh được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với chứng khoán kinh doanh: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc theo giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào đơn vị khác mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

3. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Đối với sản xuất gỗ được xác định theo đơn giá định mức của từng công đoạn hoàn thành; Đối với sản xuất đá được xác định theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm hoàn thành; Đối với dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota được xác định theo các chi phí nguyên vật liệu đã xuất vào việc sửa chữa các xe ô tô chưa hoàn thành cuối kỳ; Đối với hoạt động gia công là giá trị các sản phẩm mua về nhưng chưa hoàn chỉnh đang chờ tiếp tục được gia công thành thành phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

6. Thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc:

- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm
- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

7. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuế tài chính:

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được phân loại là vay và nợ thuế tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được phân loại là vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn.

9. Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

10. Chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận là khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

13. Ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Các khoản thuế:

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐÓ KẾ TOÁN:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	30/06/2015	01/01/2015
Tiền mặt	2,106,112,009	3,557,512,286
Tiền gửi ngân hàng	60,246,857,776	50,785,870,974
Tiền đang chuyển	-	1,445,000,000
Các khoản tương đương tiền	-	71,126,283,333
Cộng	62,352,969,785	126,914,666,593

2. Các khoản đầu tư tài chính:

	30/06/2015	01/01/2015
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	450,000,000	1,179,530,000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	55,200,000,000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(305,731,900)
Cộng	55,650,000,000	873,798,100

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính:

	30/06/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		450,000,000		1,179,530,000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)			31,411	729,530,000
- Công ty Cổ phần Địa ốc MB	46,575	450,000,000	46,575	450,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				(305,731,900)
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)				(305,731,900)
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		55,200,000,000		
Cộng		55,650,000,000		873,798,100

3. Phải thu của khách hàng:

	30/06/2015	01/01/2015
Phải thu khách hàng ngắn hạn	221,560,437,973	237,711,774,585
Trả trước cho người bán	47,205,636,104	43,414,037,931
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(10,789,976,268)	(9,612,975,883)
Cộng	257,976,097,809	271,512,836,633

4. Phải thu ngắn hạn khác:

	30/06/2015	01/01/2015
Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	126,123,492	119,256,412
Phải thu về lãi tiền gửi	922,221,111	440,097,351
Phải thu về tiền ủng hộ các quỹ		107,896,334
Phải thu khác	72,393,825	33,858,539
Dư nợ công nợ tạm ứng (TK 141)	3,266,032,000	1,249,742,064
Ký quỹ ngắn hạn	2,350,433,111	25,433,111
Cộng	6,737,203,539	1,976,283,811

5. Hàng tồn kho:

	30/06/2015	01/01/2015
Hàng mua đang đi trên đường	12,610,305,053	13,058,462,299
Nguyên liệu, vật liệu	237,847,746,107	159,729,818,302
Công cụ, dụng cụ	172,341,046	143,364,246
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	70,869,675,942	99,855,078,100
Thành phẩm	1,669,766,675	11,720,787,290
Hàng hóa	60,976,291,286	33,467,110,555
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(551,160,279)	(469,636,779)
Cộng	383,594,965,830	317,504,984,013

6. Phải thu dài hạn:

	30/06/2015	01/01/2015
Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại XNghiệp Thắng Lợi	479,711,052	479,711,052
Ký quỹ dài hạn	2,924,076,944	2,691,309,794
Cộng	3,403,787,996	3,171,020,846

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	30/06/2015	01/01/2015
Dự án đầu tư mở rộng XN 380		7,576,661,068
Dự án đầu tư mở rộng XN Thắng Lợi	9,676,346,688	22,376,060,068
Dự án NM chế biến đá ốp lát tại Đồng Nai	221,765,717	
Thiết bị kiểm tra đèn xe		39,900,000
Xe nâng bánh lốp hiệu Jingong	1,769,131,434	
Máy đánh bóng Breton	25,536,278	
Máy cưa bỏ hiệu Gifu	53,661,315	
Máy băm đá	85,600,000	
Máy cưa mỏ hiệu Hualong	428,076,000	
Máy đào Komatsu	1,409,090,909	
Cộng	13,669,208,341	29,992,621,136

8. Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	220,532,546,598	219,559,074,202	52,895,490,898	2,810,139,022	495,797,250,720
Số tăng trong năm	38,228,288,427	20,561,582,222	22,931,495,186	39,900,000	81,761,265,835
Mua trong năm		20,561,582,222	22,931,495,186	39,900,000	43,532,977,408
Đầu tư XDCB hoàn thành	38,228,288,427				38,228,288,427
Số giảm trong năm	0	-1,213,720,081	0	0	-1,213,720,081
Thanh lý, nhượng bán		-1,213,720,081			-1,213,720,081
Số dư cuối năm	258,760,835,025	238,906,936,343	75,826,986,084	2,850,039,022	576,344,796,474
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	83,583,313,840	131,270,805,387	33,213,190,569	2,581,455,775	250,648,765,571
Số tăng trong năm	10,742,142,344	28,224,259,127	5,374,517,870	351,195,780	44,692,115,121
Khấu hao trong năm	10,742,142,344	28,224,259,127	5,374,517,870	351,195,780	44,692,115,121
Số giảm trong năm	0	-1,088,032,203	0	0	-1,088,032,203
Thanh lý, nhượng bán		-1,088,032,203			-1,088,032,203
Số dư cuối năm	94,325,456,184	158,407,032,311	38,587,708,439	2,932,651,555	294,252,848,489
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	136,949,232,758	88,288,268,815	19,682,300,329	228,683,247	245,148,485,149
Tại ngày cuối năm	164,435,378,841	80,499,904,032	37,239,277,645	-82,612,533	282,091,947,985

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

9. Tài sản cố định vô hình:

	Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	11,629,337,275	11,629,337,275
Số tăng trong năm	6,258,421,631	6,258,421,631
Số giảm trong năm		0
Số dư cuối năm	17,887,758,906	17,887,758,906
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	3,238,252,970	3,238,252,970
Số tăng trong năm	818,579,030	818,579,030
Khấu hao trong năm	818,579,030	818,579,030
Số giảm trong năm		0
Số dư cuối năm	4,056,832,000	4,056,832,000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	8,391,084,305	8,391,084,305
Tại ngày cuối năm	13,830,926,906	13,830,926,906

10. Chi phí trả trước:

	30/06/2015	01/01/2015
a. Chi phí trả trước ngắn hạn:	6,414,197,131	4,385,520,396
Chi phí sửa chữa máy móc, T.bị, nhà xưởng	1,958,836,338	181,365,342
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,663,068,066	3,614,858,349
Chi phí tiền bảo hiểm	330,992,224	311,355,957
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	1,345,845,748	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,115,454,755	277,940,748
b. Chi phí trả trước dài hạn:	4,761,984,347	5,717,409,666
Chi phí sửa chữa máy móc, T.bị, nhà xưởng	2,125,660,146	1,457,329,451
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2,202,337,538	3,103,527,612
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	320,686,232	1,124,752,603
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	113,300,431	31,800,000
Cộng	11,176,181,478	10,102,930,062

11. Vay và nợ thuê tài chính:

	<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Tăng trong năm</u>	<u>Giảm trong năm</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u>
a . Vay ngắn hạn	505,572,537,550	869,119,955,755	860,446,389,551	496,898,971,346
Vay các tổ chức tín dụng	504,262,537,550	869,119,955,755	852,473,389,551	487,615,971,346
Vay các đối tượng khác	1,310,000,000		4,439,000,000	5,749,000,000
Vay dài hạn đến hạn trả	-		3,534,000,000	3,534,000,000
b . Vay dài hạn	16,106,842,875	12,110,463,925	22,544,498,479	26,540,877,429
Vay các tổ chức tín dụng	12,817,842,875	7,921,463,925	17,997,571,830	22,893,950,780
Vay các đối tượng khác	3,289,000,000	4,189,000,000	4,546,926,649	3,646,926,649
Cộng	521,679,380,425	881,230,419,680	882,990,888,030	523,439,848,775

12. Phải trả người bán:

	30/06/2015	01/01/2015
Phải trả người bán ngắn hạn	89,773,120,984	86,547,093,568
Người mua trả tiền trước	16,949,483,748	14,887,663,162
Cộng	106,722,604,732	101,434,756,730

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	30/06/2015	01/01/2015
Thuế giá trị gia tăng	1,129,969,018	1,043,940,810
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14,724,113,906	7,023,174,516
Thuế thu nhập cá nhân	97,848,658	198,102,276
Thuế tài nguyên	455,329,600	285,968,240
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	742,130,000	116,180,000
Thuế bảo vệ môi trường	257,126,700	133,629,920
Phí đóng góp XD cơ sở hạ tầng	322,802,400	422,754,760
Phí cấp quyền khai thác mỏ	7,070,437,175	5,243,673,115
Cộng	24,799,757,457	14,467,423,637

14. Chi phí phải trả:

	30/06/2015	01/01/2015
a. Chi phí phải trả ngắn hạn	9,421,602,175	6,317,127,074
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	693,966,691	231,584,442
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	1,797,734,455	269,088,910
Trích trước chi phí tiền điện	339,471,189	397,594,544
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	1,511,858,829	3,007,263,365
Trích trước tiền điện thoại, xăng xe NVBH	99,998,182	34,050,000
Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	1,835,523,853	866,681,060
Trích trước chi phí làm thủ tục xuất, nhập hàng	382,155,385	220,425,908
Tạm nhập hàng hóa mua ngoài chưa có HĐ		695,451,600
Trích trước chi phí hội nghị		392,224,727
Trích trước chi phí vật tư	336,000,000	
Trích trước tiền thuê đất	2,322,937,504	
Chi phí phải trả khác	101,956,087	202,762,518
Cộng	9,421,602,175	6,317,127,074

15. Các khoản phải trả khác:

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
a . Ngắn hạn	3,483,300,553	3,034,552,224
Kinh phí công đoàn	232,111,398	315,994,733
Bảo hiểm xã hội	830,400,591	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,420,788,564	2,718,557,491
- Lãi vay các nhân phải trả	23,463,723	35,954,167
- Công nợ phải trả Quân khu 5	569,632,581	335,536,700
- Các quỹ ủng hộ	782,663,577	786,663,577
- Các khoản trợ cấp phải trả người lao động	49,528,184	38,200,084
- Cổ tức phải trả cho chủ sở hữu	36,075,500	56,450,000
- Phải trả CBCNV (Tạm ứng dư có)	410,753,097	576,798,595
- Tiền Đảng phí, đoàn phí công đoàn	401,126,279	614,469,103
- Phải trả, phải nộp khác	147,545,623	274,485,265
b . Dài hạn	235,375,044	256,265,474
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	235,375,044	256,265,474
Cộng	<u>3,718,675,597</u>	<u>3,290,817,698</u>

16. Doanh thu chưa thực hiện:

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Doanh thu cho thuê Văn phòng	139,610,287	142,053,284
Cộng	<u>139,610,287</u>	<u>142,053,284</u>

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
a . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	291,907,305	210,318,321
TS thuế TN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	291,907,305	210,318,321
Hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b . Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế TNHL phải trả phát sinh từ các khoản CLệch tạm thời chịu thuế		
Hoàn nhập thuế TNHL phải trả được ghi nhận từ các năm trước		

18. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	120,006,460,000	(94,124,148)	55,611,998,407	8,935,724,733	89,337,977,063	273,798,036,055
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	108,650,251,173	108,650,251,173
Trích lập các quỹ	-	-	39,633,676,461	3,199,970,866	(42,833,647,327)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(16,502,714,736)	(16,502,714,736)
Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	(30,001,615,000)	(30,001,615,000)
Số dư cuối năm trước	120,006,460,000	(94,124,148)	95,245,674,868	12,135,695,599	108,650,251,173	335,943,957,492
Tăng vốn trong năm	23,999,880,000	-	-	-	-	23,999,880,000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	67,456,614,451	67,456,614,451
Trích bổ sung vốn khác của CSH	-	-	85,694,517,592	(12,135,695,599)	(73,558,821,993)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(11,091,549,180)	(11,091,549,180)
Chia cổ tức năm 2014 bằng CP	-	-	-	-	(23,999,880,000)	(23,999,880,000)
Số dư cuối năm nay	144,006,340,000	(94,124,148)	180,940,192,460	-	67,456,614,451	392,309,022,763

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015	Tỷ lệ %	01/01/2015	Tỷ lệ %
Vốn góp của Bộ Quốc Phòng		0.00%	16,101,460,000	13.42%
Vốn góp của cổ đông khác	144,006,340,000	100.00%	103,905,000,000	86.58%
- Ông Lê Vỹ	13,062,520,000	9.07%	10,885,440,000	9.07%
- Ông Lê Văn Thảo	11,074,880,000	7.69%	9,229,070,000	7.69%
- Ông Nguyễn Sỹ Hòe	7,871,420,000	5.47%	6,559,520,000	5.47%
- Ông Lê Văn Lộc	8,137,460,000	5.65%	6,781,220,000	5.65%
- Các cổ đông khác	103,860,060,000	72.12%	70,449,750,000	58.70%
Cộng	144,006,340,000	100.00%	120,006,460,000	100.00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng năm 2015	Năm 2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	120,006,460,000	120,006,460,000
- Vốn góp tăng trong năm	23,999,880,000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	144,006,340,000	120,006,460,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	23,999,880,000	30,001,615,000

d) Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14,400,634	12,000,646
- Cổ phiếu phổ thông	14,400,634	12,000,646
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,400,634	12,000,646
- Cổ phiếu phổ thông	14,400,634	12,000,646
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2015	01/01/2014
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	-	12,135,695,599
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	12,813,502,886	11,226,005,572
	12,813,502,886	23,361,701,171

19. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán:

	<u>6 tháng năm 2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Nợ khó đòi đã xử lý	79,506,992	79,506,992
Ngoại tệ các loại		
<i>USD</i>	705,397.84	630,439.24
<i>EUR</i>	19,683.18	41,717.86

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	<u>6 tháng năm 2015</u>	<u>6 tháng năm 2014</u>
a . Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1,320,901,924,984	1,001,642,324,986
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm đá</i>	357,737,207,239	252,516,513,444
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm gỗ</i>	370,847,224,004	283,841,824,613
- <i>Doanh thu bán xe ô tô Toyota</i>	592,019,867,741	465,005,435,000
- <i>Doanh thu bán hàng khác</i>	297,626,000	278,551,929
Doanh thu cung cấp dịch vụ	49,362,481,676	42,141,306,647
- <i>Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô</i>	45,620,132,547	40,819,303,593
- <i>Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng</i>	660,580,295	767,960,545
- <i>Doanh thu dịch vụ khác</i>	3,081,768,834	554,042,509
Cộng	<u>1,370,264,406,660</u>	<u>1,043,783,631,633</u>

b . Doanh thu đối với các bên liên quan

Mối quan hệ	<u>6T/Năm 2015</u>	<u>6T/Năm 2014</u>
Cty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	17,776,000	188,420,969
Cty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	1,089,268,430	-

2. Các khoản giảm trừ doanh thu:

	<u>6 tháng năm 2015</u>	<u>6 tháng năm 2014</u>
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	<u>6 tháng năm 2015</u>	<u>6 tháng năm 2014</u>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1,320,901,924,984	1001642324986
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	357,737,207,239	252,516,513,444
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	370,847,224,004	283,841,824,613
- Doanh thu bán xe ô tô Toyota	592,019,867,741	465,005,435,000
- Doanh thu bán hàng khác	297,626,000	278,551,929
Doanh thu cung cấp dịch vụ	49,362,481,676	42,141,306,647
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô	45,620,132,547	40,819,303,593
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	660,580,295	767,960,545
- Doanh thu dịch vụ khác	3,081,768,834	554,042,509
Cộng	<u>1,370,264,406,660</u>	<u>1,043,783,631,633</u>

4. Giá vốn hàng bán:

	<u>6 tháng năm 2015</u>	<u>6 tháng năm 2014</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,148,127,988,362	863,672,516,322
- Giá vốn bán các sản phẩm đá	260,746,248,458	180,345,305,871
- Giá vốn bán các sản phẩm gỗ	316,872,451,998	233,189,480,043
- Giá vốn bán xe ô tô Toyota	570,325,684,131	449,862,828,889
- Giá vốn bán hàng khác	183,603,775	274,901,519
Giá vốn của dịch vụ	40,077,154,949	33,721,845,453
- Giá vốn dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota	40,063,221,503	33,699,568,606
- Giá vốn dịch vụ khác	13,933,446	22,276,847
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	81,523,500	(12,133,000)
Cộng	<u>1,188,286,666,811</u>	<u>897,382,228,775</u>

5. Doanh thu tài chính:

	<u>6 tháng năm 2015</u>	<u>6 tháng năm 2014</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,466,663,739	255,632,167
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3,225,719,300	2,336,550,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	3,065,963,327	820,606,729
Lãi bán hàng trả chậm	148,874,829	54,469,556
Cộng	<u>7,907,221,195</u>	<u>3,467,258,452</u>

6. Chi phí tài chính:

	<u>6 tháng năm 2015</u>	<u>6 tháng năm 2014</u>
Lãi tiền vay	10,719,649,894	12,987,649,980
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5,722,310,020	2,699,412,432
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	266,660,000	
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(305,731,900)	(356,407,300)
Chi phí tài chính khác	1,064,601	
Cộng	<u>16,403,952,615</u>	<u>15,330,655,112</u>

7. Chi phí bán hàng:

	<u>6 tháng năm 2015</u>	<u>6 tháng năm 2014</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14,231,325,614	13,294,687,541
Chi phí nhân công	3,343,880,356	1,743,809,008
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	122,218,625	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	885,506,607	826,391,935
Thuế, phí và lệ phí	4,667,260,231	3,174,275,449
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28,809,023,117	18,395,236,432
Chi phí khác bằng tiền	1,162,764,209	1,372,504,535
Cộng	<u>53,221,978,759</u>	<u>38,806,904,900</u>

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	<u>6 tháng năm 2015</u>	<u>6 tháng năm 2014</u>
Chi phí nhân công	19,759,965,335	1,071,648,234
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1,722,749,023	14,196,510,453
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,239,990,402	1,458,162,265
Thuế, phí và lệ phí	1,501,938,870	1,049,536,276
Dự phòng dự phòng nợ phải thu khó đòi	1,177,000,385	944,675,572
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,251,307,169	5,019,090,079
Chi phí khác bằng tiền	7,340,853,528	3,878,129,220
Cộng	<u>37,993,804,712</u>	<u>27,617,752,099</u>

9. Thu nhập khác:

	<u>6 tháng năm 2015</u>	<u>6 tháng năm 2014</u>
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	727,272,727	4,908,257,041
Thu từ hỗ trợ bán hàng xe Toyota	2,750,736,364	2,330,448,385
Thu từ xử lý công nợ	53,088,372	116,154,216
Thu từ khách hàng hỗ trợ	256,992,519	125,675,588
Thu từ tiền phạt do sản phẩm hỏng	61,426,618	
Thu từ các dịch vụ khác	48,810,000	112,005,700
Thu nhập khác	235,070,790	52,063,242
Cộng	<u>4,133,397,390</u>	<u>7,644,604,172</u>

10. Chi phí khác:

	<u>6 tháng năm 2015</u>	<u>6 tháng năm 2014</u>
Giá trị còn lại của Tài sản cố định thanh lý	125687878	3,700,095,436
Xử lý công nợ	1,645,839	
Chi phí khác	672,149,258	596,674,083
Cộng	<u>799,482,975</u>	<u>4,296,769,519</u>

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

	<u>6 tháng năm 2015</u>	<u>6 tháng năm 2014</u>
a Thuế TNDN hiện hành		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18,224,113,906	14,020,148,386
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>18,224,113,906</u>	<u>14,020,148,386</u>
b Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(81,588,984)	(103,656,001)

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:

	<u>6 tháng năm 2015</u>	<u>6 tháng năm 2014</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	335,952,750,764	204,705,316,828
Chi phí nhân công	104,953,444,155	72,966,057,077
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	3,584,903,012	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45,510,694,151	27,629,421,085
Thuế, phí và lệ phí	18,141,416,142	5,739,579,405
Chi phí dự phòng	1,258,523,885	932,542,572
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56,757,934,835	41,185,844,018
Chi phí khác bằng tiền	14,180,903,708	7,910,560,619
Cộng	<u>580,340,570,652</u>	<u>361,069,321,604</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	<u>6 tháng năm 2015</u>	<u>6 tháng năm 2014</u>
Các khoản tiền do công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng	2,350,433,111	25,433,111
Cộng	<u>2,350,433,111</u>	<u>25,433,111</u>

2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

	<u>6 tháng năm 2015</u>	<u>6 tháng năm 2014</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	881,230,419,680	625,719,193,847
Cộng	<u>881,230,419,680</u>	<u>625,719,193,847</u>

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	<u>6 tháng năm 2015</u>	<u>6 tháng năm 2014</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	882,990,888,030	664,793,653,715
Cộng	<u>882,990,888,030</u>	<u>664,793,653,715</u>

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1. Báo cáo bộ phận:

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	TM & Dịch vụ	Loại trừ	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	357,737,207,239	370,847,224,004	641,679,975,417		1,370,264,406,660
- Bán hàng nội địa	224,233,851,849	92,737,233,016	641,679,975,417	0	958,651,060,282
- Xuất khẩu	133,503,355,390	278,109,990,988			411,613,346,378
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	260,746,248,458	316,872,451,998	610,667,966,355		1,188,286,666,811
Lợi nhuận gộp từ HĐ kinh doanh	96,990,958,781	53,974,772,006	31,012,009,062	0	181,977,739,849
Doanh thu hoạt động tài chính	3,946,568,669	3,901,868,446	58,784,080		7,907,221,195
Chi phí tài chính	7,269,565,419	6,783,031,292	2,351,355,904		16,403,952,615
Chi phí bán hàng	19,386,461,607	25,840,117,191	7,995,399,961		53,221,978,759
Chi phí quản lý doanh nghiệp	18,551,763,279	11,589,339,215	7,852,702,218		37,993,804,712
Thu nhập khác	776,631,242	605,759,006	2,751,007,142		4,133,397,390
Chi phí khác	219,077,423	579,640,029	765,523		799,482,975
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	56,287,290,964	13,690,271,731	15,621,576,678	0	85,599,139,373
Tổng chi phí mua TSCĐ	50,067,265,767	15,937,699,359	5,691,309,545		71,696,274,671
Tài sản bộ phận	513,636,311,643	992,425,639,621	190,715,961,586	-568,310,656,016	1,128,467,256,834
Nợ phải trả của các bộ phận	367,636,311,643	811,116,616,858	125,715,961,586	-568,310,656,016	736,158,234,071

Công ty Cổ phần Phú Tài
Số 278 Nguyễn Thị Định - TP Quy Nhơn - Bình Định

Báo cáo tài chính
6 tháng năm 2015

Theo lĩnh vực địa lý

	<u>Bình Định</u>	<u>Đồng Nai</u>	<u>TP Hồ Chí Minh</u>	<u>Đà Nẵng</u>	<u>Loại trừ</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng	629,942,461,385	79,857,516,602	22,758,102,021	637,706,326,652		1,370,264,406,660
- Bán hàng nội địa	241,685,634,468	56,500,997,141	22,758,102,021	637,706,326,652		958,651,060,282
- Xuất khẩu	388,256,826,917	23,356,519,461				411,613,346,378
Tài sản bộ phận	1,368,944,110,982	116,536,911,171	20,580,929,111	190,715,961,586	-568,310,656,016	1,128,467,256,834
Nợ phải trả bộ phận	1,078,635,088,219	81,536,911,171	18,580,929,111	125,715,961,586	-568,310,656,016	736,158,234,071

2. Thông tin về các bên liên quan:

Trong năm, công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6T/Năm 2015	6T/Năm 2014
Mua nguyên vật liệu, công cụ			
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	12,618,412,178	3,996,640,863
Công ty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	Công ty con	6,846,876,375	540,394,082
Mua Tài sản cố định			
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	85,600,000	455,906,000
Bán tài sản cố định			
Công ty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	Công ty con		3,170,127,496
Cổ tức nhận được			
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	3,115,400,000	2,336,550,000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	30/06/2015	1/1/2015
Phải thu			
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con	1,456,033,797	2,782,604,162
Phải trả			
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	3,667,759,781	3,061,299,981
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con		-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6T/Năm 2015	6T/Năm 2014
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	1,796,725,632	2,086,263,284

Quy Nhơn, ngày 17 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Tổng giám đốc



K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

